

## PHƯƠNG THỨC VIỆT HOÁ ĐỊA DANH SÔNG NƯỚC NAM BỘ CÓ NGUỒN GỐC TỪ TIẾNG KHMER

LÊ ĐỨC LUẬN<sup>1</sup>  
HUỲNH THANH HIỆU<sup>2</sup>

**Abstract:** The South Vietnam Vietnam is a land known as the river region because it has many rivers, streams, and canals. When coming into contact with Khmer language place names, for convenience in pronunciation and naming, Vietnamese people in the South Vietnam have Vietnamized the Khmer place names into Vietnamese names imitating Khmer. The method of Vietnamizing element B (proper name) of river-water place names in the Southern Vietnam provinces includes three ways: the first way is to translate from Khmer into Vietnamese, the second way is to transcribe Khmer into Vietnamese, and the third way is to both translate and transcribe from Khmer into Vietnamese. This is the way Vietnamese people respect the river-water place names that were given by the Khmer people before but call and pronounce them in Vietnamese.

**Keywords:** *South Vietnam, place names, rivers-water, Khmer, Vietnamese*

### 1. Dẫn nhập

Việt Nam được chia nhiều vùng theo quan niệm địa văn hoá nhưng 3 vùng ổn định và được nhiều người thừa nhận là Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Nam Bộ chia thành Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Đông Nam Bộ gồm thành phố Sài Gòn và 5 tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh. Tây Nam Bộ còn gọi là vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng cực nam của Việt Nam. Khu vực này có thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Năm 1834, vua Minh Mạng gọi Nam Bộ là Nam Kỳ nhưng vùng địa lí bao gồm cả phần trung miền Trung từ Quảng Nam trở vào còn Bắc Kỳ từ Quảng Trị trở ra [4].

Địa danh sông nước là tên gọi các thực thể có dòng chảy như sông suối, kênh rạch; các vùng đất đá nổi lên giữa sông như cồn, đảo; các tiếp xúc giữa đất liền với sông biển như cửa biển, cửa sông; các vùng đất trũng có nước như vàm, hồ. Nam Bộ là vùng đất được mệnh danh là vùng sông nước do nơi đây có nhiều sông suối, kênh rạch chằng chịt. Các địa danh sông nước trong bài viết này theo Vương Hồng Sển chỉ đề cập đến địa danh của các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Trong một quốc gia có nhiều dân tộc sinh sống thì một vùng địa lí có nhiều địa danh mang dấu ấn ngôn ngữ của dân tộc sống trên vùng đất đó. Nam Bộ là vùng đất có dân tộc Khmer sinh sống lâu đời nên địa danh nói chung và địa danh sông nước có dấu ấn tiếng Khmer. Khi tiếp xúc với các địa danh ngôn ngữ Khmer, để thuận tiện cho phát âm, gọi tên, người Việt vùng Nam Bộ đã Việt hoá địa danh bằng tiếng Khmer thành các tên âm Việt mô phỏng tiếng Khmer.

Trong bài viết này, chúng tôi làm sáng tỏ phương thức Việt hoá địa danh sông nước Nam Bộ có nguồn gốc từ tiếng Khmer trên cơ sở miêu tả những địa danh có lí do ngôn ngữ rõ ràng có thể đối chiếu với tiếng Việt trong cuốn sách *Tự vị tiếng nói miền Nam* của Vương Hồng Sển. Bài viết có sự đối chiếu các từ dịch từ tiếng Khmer sang tiếng Việt của Vương Hồng Sển với từ điển Google. Bài viết góp phần nghiên cứu sự tiếp xúc ngôn ngữ trong địa danh.

### 2. Nội dung

#### 2.1. Cấu trúc và phân loại địa danh

##### 2.1.1. Cấu trúc địa danh

Cấu trúc địa danh gồm hai thành tố: thành tố A và thành tố B. Thành tố A thường là yếu tố đứng đầu địa danh chỉ tên gọi chung, tổng loại. Thành tố B thường là yếu tố tên gọi riêng, biệt loại, đứng

<sup>1</sup> Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

<sup>2</sup> Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

sau. Tuy nhiên có trường hợp thành tố A đứng sau như tên gọi cùng một địa danh: *Ba Rạch* (kinh Rạch Giá), rồi *Ba Lạch* nhưng *sông Ba Lạch* thì *Ba Lạch* thành tên riêng. Thành tố A gắn với hình thái đất đai, sông nước, nghĩa là hình thái cấu tạo tự nhiên của địa danh. Thành tố B gắn với tên gọi riêng của thành tố A. Ví dụ: Trong các địa danh *kinh Rạch Giá*, *cù lao Bì*, *cửa Bò Đề*, *bến Tre*, *rạch Lá*, *sông Bé*, yếu tố đứng đầu làm thành tố A là *kinh*, *cửa*, *rạch*, *bến*, *sông*; các yếu tố đứng sau làm thành tố B là *Giá*, *Bì*, *Bò Đề*, *Tre*, *Lá*, *Bé*. Trong địa danh *kinh Rạch Giá* thì *kinh* là tiếng Việt, *rạch* là tiếng Khmer Việt hoá, đều chỉ thành tố A nhưng do đi sau *kinh* nên *Rạch* thành tên riêng [5].

### 2.1.2. Phân loại địa danh

Căn cứ vào cấu tạo địa danh có thể chia địa danh thành 2 loại: 1) Địa danh tự nhiên: Địa danh theo hình thái tự nhiên như sông suối, biển đảo, hồ đầm, núi rừng, cao nguyên, đồng bằng. 2) Địa danh xã hội: Địa danh do con người kiến tạo còn gọi là địa danh nhân tạo gồm địa danh chỉ các công trình xây dựng: cầu, đường, chùa, miếu...; địa danh hành chính: làng xã, huyện thị, tỉnh và thành phố, quốc gia.

Căn cứ vào nguồn gốc ngôn ngữ (ngữ nguyên) địa danh được chia thành 2 loại: Địa danh thuần Việt; Địa danh không thuần Việt (gốc Hán, Pháp, Khome,...).

Bùi Đức Tịnh đã đưa ra hai cách tạo địa danh: 1) Theo lẽ lối của ngôn ngữ và tập quán Việt Nam; 2) Việt hoá những địa danh sẵn có trong ngôn ngữ của một dân tộc. Theo tác giả, phương thức Việt hoá địa danh của ngôn ngữ một dân tộc khác thực hiện theo ba lối: chỉ Việt hoá ngữ âm mà không quan tâm đến nội dung ý nghĩa (ví dụ *Phsar Dek* tiếng Cam-pu-chia nghĩa là “chợ Sắt”, Việt hoá thành *Sa Dec*); lối thứ hai là dịch nghĩa (*núi Bà Đen* được dịch nghĩa từ *Phnom Vicil Khmau*); lối thứ ba là sự kết hợp cả lối hai lối trên, một phần Việt hoá ngữ âm và một phần dịch nghĩa (ví dụ *Vũng Gù* chỉ sông Vàm cò ở gần vùng Tân An, *vũng* dịch nghĩa tiếng Campuchia là *Kompong*, *gù* Việt hoá ngữ âm một tiếng Campuchia nghĩa là “con bò”) [7, tr.10-20]. Chúng tôi đồng ý với ba bước (phương thức) Việt hoá địa danh gốc tiếng Khmer của Bùi Đức Tịnh và vận dụng ba phương thức này để miêu tả về cách Việt hoá địa danh sông nước Nam bộ có nguồn gốc từ tiếng Khmer.

## 2.2. Địa danh là thành tố A tiếng Khmer tương ứng với tiếng Việt

### 2.2.1. Thành tố A dịch từ tiếng Khmer

(1) *Prek*: ព្រែក tương ứng với tiếng Việt là *lạch*, và *rạch* រាច được ghi âm là *reach*. Đây là hai thành tố dịch từ tiếng Khmer. Âm *rạch* tiếng Việt và âm *reach* tiếng Khmer đọc tương đối giống nhau. Âm *prek* tiếng Khmer với *lạch* và *rạch* trong tiếng Việt có sự biến thể ngữ âm. Trong tiếng Việt thì *lạch* [6, tr.677] và *rạch* [6, tr.1037] đều chỉ đường nước chảy hẹp, nông, ít dốc, thông ra sông, hồ. Người Nam Bộ còn gọi là *kinh* biến âm từ *kênh* chỉ một công trình thủy lợi dẫn nước, có khi gọi là *sông*. Ví dụ: *Ba Rạch* (kinh Rạch Giá), *sông Ba Lạch* rồi *Thoại Hà*. Kênh đào ប្រឡាយ (braleay), người Nam Bộ gọi là *duông*, từ điển tiếng Việt không có từ này, người Khmer cũng gọi là *suối* và *duông* là ជ្រួម (strim). Trong tiếng Việt có từ ghép *sông rạch* và người Khmer cũng gọi *rạch* là *sông*.

(2) *Tvear*: ទ្វារ: tương ứng với tiếng Việt là *cửa*, *cửa biển*: ច្រកទ្វារសមុទ្រ (chrak tvear samout), cửa sông មាត់ទន្លេ (meattonle). Trong tiếng Khmer, *vàm sông* và *cửa sông* viết như nhau [9].

### 2.2.2. Thành tố A phiên âm từ tiếng Khmer

(3) *Kaoh*: កោះ: tương ứng với tiếng Việt là *cù lao*, được phiên âm từ âm *kaoh*, *k* thành *cù* và *aoh* thành *lao*; trong từ điển tiếng Việt thì *cù lao* được cho là phương ngữ, tương ứng với từ *đảo* [6, tr.275]: “khoảng đất lớn có nước bao quanh, ở sông hồ, biển hoặc đại dương” [6, tr.364]. *Còn* là chỗ đất cát cao cũng có thể nằm trên sông, vùng đất cát nhô lên giữa sông, được người Khmer xem như *cù lao*, trong khi đó từ điển tiếng Việt chưa thể hiện được nghĩa này, chỉ viết: “Dải cồn cát, do tác động của gió tạo thành” [6, tr.259]. *Hòn* là một khoảng đất đá nổi lên giữa biển và sông cũng được người Khmer gọi là *Kaoh*: កោះ: *Hòn Phú Quốc*: đảo Phú Quốc, Phú Quốc hải đảo. Cơ Me: *kòh srāl* (di cảo của Trương Vĩnh Ký (TVK) trong Le Cisbassac). Nay viết *Kòh Tral* [7, tr.376].

(4) *Veam*: វ៉ាម giống âm *vàm* của tiếng Việt “Ngã ba sông rạch, nơi rạch chảy ra sông hoặc con sông nhỏ chảy ra sông lớn: vàm sông” [8, tr.1390]. Từ *vàm* không có trong các phương ngữ Bắc và Trung Việt Nam mà chỉ ở Nam Bộ thì khả năng là từ dùng của người Khmer mà người Việt phiên âm [1].

**2.3. Địa danh là thành tố B tiếng Khmer tương ứng với tiếng Việt**

**2.3.1. Thành tố B dịch từ tiếng Khmer**

(5) *Bến Tre*, tên Hán Việt là *Trúc Giang*, Cần Thơ Giang từ tên gốc tiếng Khmer là *srok prêk ryssaei*, trong đó *prêk* là *rạch*, *ryssaei* រៀស្រៃ 是 *tre*. *Rạch Tre* thay thành *Bến Tre* (theo [7, tr. 81]).

(6) *Cù lao Bí*: tên cù lao; chữ gọi *Qua châu*. Dịch từ tiếng Khmer កោះឈើ (kaoh l'pov): Cù lao Cây Bí. Cù lao ở về ngọn hạ lưu Sông Sau và về hướng tây sông Cù lao Thành [7, tr.293].

(7) *Cù lao con cộc lớn*: tên cù lao trên sông Hậu Giang; dịch từ tiếng Khmer កោះកែត (kaoh kaek thom) Cơ Me: *koh kaat thom*. Miên cho công cộc cùng loại với quạ nên cũng gọi *kaat* như nhau. *koh kaat thom* là cù lao con cộc lớn [7, tr.241].

(8) *Cù lao con cộc nhỏ*: dịch từ tiếng Khmer កោះកែតតូច (kaoh kaek tauch) Cù lao này mọc giữa lòng sông Hậu Giang. Cơ Me: *koh kaat tót*. *Kaat* là chim quạ. Miên gọi chim thẳng cộc, công cộc, cũng là *kaat*. *Thom* là lớn, *tót* là nhỏ [7, tr.241].

(9) *Cù lao Dao Lừa*, người Khmer gọi *Koh Phleung*, “lừa” ភ្លើង (phleung), người Việt dịch កោះភ្លើង (kaoh phleung) thành *Cù lao Lừa* nhưng lại thêm “Dao” không rõ vì sao, trước thuộc Sa Đéc thuộc tỉnh An Giang cũ [7, tr.241].

(10) *Cù lao Heo*, người Việt dịch từ tên កោះជ្រូក (kaoh chrouk) (đi cáo TVK trong Le Cissbassac, *cruk* hoặc *chrouk*: heo). Cù lao này cũng gọi *Trư Châu*, nay thuộc tỉnh An Giang [7, tr.243].

(11) *Cù lao Phố*: Cù lao ở Biên Hoà: *Đại Phố Châu*, cũng gọi *Đông Phố Châu*, cũng gọi *Cù lao Ấn mây*. Xuất phát từ tiếng Khmer កោះអ្នកសុទាន (kaoh anaksomtean): *Cù lao Ấn mây*, đây là tên gọi dịch từ tiếng Khmer nhưng sau đổi thành *Cù lao Phố*. Hai tên này song hành trong cách gọi địa danh này [7, tr.250, 291].

(12) *Cù lao Quạ*: chữ gọi *Ô Châu* (TVK). Tiếng Khmer កោះកែត (kaoh kaek): Cù lao con quạ, người Việt dịch ra từ tiếng Khmer. Ở bắc lưu Tiền Giang, phía nam cù lao Long Ân, làm án ngoại cho sông Long Ân này [7, tr.252].

(13) *Cù lao Rồng*: Long Châu, tên khác nữa là *cù lao Phú Túc*. Tiếng Khmer កោះនាគ (kaoh neak), *neak* là rồng. Người Việt dịch từ tên gọi người Khmer là Cù lao Rồng. Cơ Me: *Kòh năk*. *Năk, néak*: *serpent naga*, rồng của Cơ Me [7, tr.253].

(14) *Cù lao Trâu*: Nguo Châu (TVK viết: cù lao Trâu (Tân Thuận). Người Việt dịch từ tiếng Khmer: កោះក្របី (kaoh krabei) (đi cáo TVK trong Le Cissbassac) [7, tr.259].

(15) *Cửa Bò Đè*: tên cửa biển (Bò Đè Hải Môn), thuộc vùng Cà Mau chảy ra Nam Hải. Dịch từ tiếng Khmer ទ្វារពោធិ (tvear pothi): *Cửa Bò Đè* [7, tr.269].

(16) *Cửa Đại*: *Đại Hải Môn*, *Đại Môn*. Cơ me: *Péam kompong thom*. Cửa Đại, chảy ngang qua quận An Hoà, tỉnh Định Tường rồi đổ ra Nam Hải, vốn là một nhánh của Tiền Giang [7, tr.265].

(17) *Cửa Đại Kim Dư*: tên cửa biển ở Hà Tiên; *Đại Kim Dư Hải Môn*. Tiếng Khmer là ទ្វារធំ tvear thom (tvear: cửa, thom: lớn), người Việt dịch ra *Cửa Đại*. [7, tr.266].

(18) *Cửa Lôi Rạp* (Soi Rạp, Soai Rạp), Lôi Lạp Hải Môn (Hán tự) tên cửa biển. Dịch theo tiếng Khmer ទ្វារផ្ការាន (tvear phkarlan): *Cửa Sám*, sang Hán Việt thành *Cửa Lôi Rạp* [7, tr.271].

(19) *Cửa Lớn*: cửa biển thuộc Hà Tiên. Dịch từ tiếng Khmer ទ្វារធំ (tvear thom): *Cửa Lớn*. Cơ Me: *péam prêk thvâr thom*.

(20) *Cửa Rạch Đóng*: tên cửa biển ở Hà Tiên, Rạch Đóng Hải Môn. Dịch từ tiếng Khmer ច្រកទ្វាររាប បិទ (chrak tvear reach bet) [7, tr.273].

(21) *Cửa Rạch Sỏi*: tên cửa biển ở Hà Tiên; Rạch Sỏi Hải Môn. Dịch từ tiếng Khmer ព្រែកក្រួស (prek kruos): Rạch Sỏi. Theo đi cáo TVK: vằm Rạch Sỏi [7, tr.273].

(22) *Cửa Thủy Cồn*: tên cửa biển hay cửa sông, thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long. Cơ Me: *Péam prêk b̄arat*. Dịch từ tiếng Khmer ទ្វារបារត (tvear barot): *Cửa Thủy Ngân*. Người Việt lại dịch Thủy Cồn, chắc là sông này cửa sông nước cuộn lên thành cồn chăng? [7, tr.274].

(23) *Cửa Tiêu*: tên Hán Việt: *Tiểu hải môn*. Dịch từ tiếng Khmer: ទ្វារតូច (tvear tauch). Theo đi cáo của TVK chép lại trong Le Cissbassac của L. Malleret thì ghi: *Péam prêk tót*. Cửa Tiêu là nhánh thứ nhất của Tiền Giang [7, tr.275].

(24) *Rạch Choại*: tên rạch vùng Biên Hoà; Trạch Đàng Giang (theo TVK: *Choại* là một loại mây dùng bện sáo, bện đăng; đọt choại là rau ngon). Dịch từ tiếng Khmer រាច ឆៃ (*reach chhai*): Rạch choại [7, tr.503].

(25) *Rạch Gò Công*: tên Hán Việt: *Khổng Tước Nguyên*. Dịch từ tiếng Khmer: ព្រែក ក្លោក (*prek kngak*): rạch Con Công, người Việt gọi *Rạch Gò Công* [7, tr.506].

(26) *Rạch Giồng Bàu*: chữ gọi *Trúc Giồng Bàu*. Cơ Me: *prék phnô khlok* (di cảo TVK): ផ្លែឃ្លោក (*phle khlok*), *khlok* là cây bầu [7, tr.506].

(27) *Rạch Lá*: tên chữ gọi *Tra Giang*. Dịch từ tiếng Khmer: ព្រែកស្លឹក (*prek sloek*) sông Tra còn có tục danh là Rạch Lá (Tra Giang) chảy ra sông Hưng Hoà. Sông Tra/ Rạch Lá hay Tra Giang/Rạch Lá khi gọi con sông có Rạch Lá nổi dài [7, tr.507].

(28) *Rạch Ong Lớn*: ở Biên Hoà; cũng gọi *Đại Phong Giang*. Dịch từ tiếng Khmer: ព្រែក ឃ្នុង (*prek khmoum thom*). Theo di cảo TVK trong Le Cisbassac của L. Malleret chép là *Tonlé Kompong khmum thom* [7, tr.508].

(29) *Rạch Ong Nhỏ*: tên chữ là *An Thông Hà*. Dịch từ tiếng Khmer: ព្រែក ឃ្នូតូច (*prek khmoum tauch*) Rạch Ong nhỏ: *tonlé kompong khmum tauch* [7, tr.508].

(30) *Rạch Xoài Mút*: thuộc Mỹ Tho, Tị Thập Giang, dịch từ tiếng Khmer: ព្រែក ស្វាយ ជញ្ជក់ (*prek svay chonhchok*), theo TVK trong Le Cisbasac là *prék svây la huot* [7, tr.510].

(31) *Sông Mô Xoài*: tên sông ở Biên Hoà. Dịch từ tiếng Khmer ទន្លេ ស្វាយ (*tonle svay*): *Sông Xoài*, tên chữ là *Mông Giang*, tiếng Tàu là mông quả. Có lẽ người Việt ghi tên sông *Mô Xoài* là kết hợp giữa dịch tiếng “xoài” và “mông cổ” của người Hoa thành *Mô Xoài* [7, tr.522].

(32) *Sông Bé: Tiểu Giang*; dịch từ tiếng Khme ទន្លេតូច (*tonle tauch*), theo di cảo TVK chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret [7, tr.532].

(33) *Sông Bến Nghé*: Tân Bình Giang. Sông Bến Nghé: *Tonlé bàn kón krabei* (Le Cisbassac, tr.192); dịch từ tiếng Khmer: កំពង់ផែទន្លេ កូនគោក្របី (*kampngphe tonle kaun kokrabei*): Cửa sông Bê. *Kaun kokrabei* là *bê*, *ta* dịch là *nghe*: gọi tắt *Bến Nghé* [7, tr.70, tr.533].

(34) *Sông Cái Dầu Thượng*: Thượng Thảm Giang, ព្រែក ដើមប្រេង ខ្ពស់ (*prek daem breng khpsa*). Nhưng theo di cảo trong Le Cisbassac thì (*prék chotal khpos*) *chotal* là cây dầu; *khpos* là cao, thượng [7, tr.535].

(35) *Sông Cái Muối*: Bình Phụng Giang: Dịch theo tiếng Khmer ទន្លេអំបិល (*tonle ambel*); theo di cảo trong Le Cisbassac là *prék ambel*, vậy người Khmer nói là *rạch* nhưng người Việt gọi là *sông*, vàm sông Cái Muối, vàm ở hướng tây sông lớn Long Hồ, trở xuống thì đến ngã giáp nước [7, tr.536].

(36) *Sông Cái Tàu Thượng*: Hội An Giang. Cơ Me: *pâm prék sampou lor* (Le Cisbassac) (*sampou* là *hải thuyền*; *lor* là *trên, thượng*). Thực ra tiếng Khmer là ខាងលើ (*khangleu*), người phiên âm bỏ đi “khang” rồi đọc “leu” thành *lor* như âm Khmer, còn “hải thuyền” chính là ទូកសមុទ្រ (*touk samout*) [7, tr.537].

(37) *Sông Đất Sét*: tên sông ở Sa Đéc, cũng gọi *Mỹ An Giang*; dịch từ tiếng Khmer ព្រែក ដីក្រហម (*prek dei kraham*): lạch Đất đỏ nhưng người Việt gọi *sông Đất Sét* [7, tr.541].

(38) *Sông Đồng Nai*: tên sông thuộc Biên Hoà (Phước Long Giang); dịch theo tiếng Khmer ទន្លេកែក (*tonle kaek*): Sông con Nai; theo di cảo TVK chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret là *Tonlé prék smau cèk* [7, tr.542].

(39) *Sông Kê Đôi*: sông Tòng Giang; dịch từ tiếng Khmer: ព្រែក គូ (*prek kou*): Lạch song đôi, người Việt nói “Sông Kê Đôi”; theo di cảo TVK trong le Cisbassac thì sông Tòng Giang: *prék pona ku* (cân xứng, đồng đều) [7, tr.545].

(40) *Sông hay rạch Lá Buông*: bồi điệp giang. Dịch từ tiếng Khmer កម្រិតស្លឹកភ្លោក (*kompir sloekatnaot*): Kinh Lá Buông hay lá cọ; “Lá buông”: bồi điệp, lá dài xua dùng chép kinh, gọi kinh bồi điệp [7, tr.404].

(41) *Sông Nước Xoáy*: chữ gọi *Hồi Luân Thủy Giang*; dịch từ tiếng Khmer: ទឹកវិលមុខ (*tuk vilmoukh*): Nước chóng mặt, người Việt dịch “Nước xoáy” [7, tr.551].

(42) *Sông Rạch Cát*: Theo di cảo trong le Cisbassac (tr.192) là *Tonlé prék kompong khsác sa* (sông vũng cát trắng); *Sa Hà* trong tr.40, *Sa Giang* (tr.41) [7, tr.498]. Sông rạch: ទន្លេ (tonle) Cát ខ្សាច់ (*khsaach*), trắng ស (*s*).

2.3.2. Thành tố B phiên âm từ tiếng Khmer

(43) *Cửa Ba Rài*: *Ba Rài Môn*, thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long. Cơ Me: *péam prêk bàrày*. Sông Ba rài hoặc Ba rai, người Miên gọi *baray* rồi qua tiếng Việt thành *Ba lai* hoặc *Ba rai*, *Ba rài*. Từ chữ “Ba Rài”, Việt hoá để đặt tên cho sông Ba Lai [7, tr.48, tr.269].

(44) *Cửa Cần Giờ*: tên cửa biển, theo Le Cisbassac của L Malleret chép lại, ghi hai chỗ: tr.191: *Păm prêk con kancơ*. Tiếng Khmer *kancơ* được người Việt phát âm là *Cần Giờ* [7, tr.94].

(45) *Cửa Rạch Cóc*: Tên Hán Việt: *Rạch Cóc Hải Môn*, thuộc tỉnh Hà Tiên cũ. Theo di cảo TVK chép lại: *péam prêk kol*: vàm Rạch gốc. Đây là cách người Việt dịch: *péam prêk* (vàm rạch) và phiên âm *kol* thành *Cóc hoặc gốc* [7, tr.273].

(46) *Sông Ba Kè*: đd., tên sông ở Vĩnh Long: *Kiên Thắng Giang*; Cơ Me: *prêk năk yăy kè* (di cảo trong Le Cisbassac), trong đó *yăy* là mù, bà; *năk yăy* là đức bà; *kè*: tên. Người Khmer gọi là “mù, bà” người Việt thành *Ba, Kè* là tên người đàn bà [7, tr.527].

(47) *Sông Ba Lạch* hoặc *Ba Rạch*: *prêk kramuon sa* (sông sấp trắng), ta đôi là *Ba Rạch*. Cơ Me: *Cumnik prêk kramuon sa*. Theo Miên là kinh Rạch Giá. Âm “s” ស 是 là trắng, đọc như *sa*; *kramuon* ក្រមុំ ៩ là sấp. Âm *sa* được người Việt đọc là *Ba, Lạch* và *Rạch* từ thành tố A chuyển sang thành tố B còn thành tố A thì gọi là “sông”: *Sông Ba Lạch* hoặc *Ba Rạch*. *Ba Rạch* còn gọi là “kinh Rạch Giá”, “kinh” là thành tố A, tiếng Việt, rồi “Ba” chuyển âm thành “Giá”: *Sa > Ba > Giá* [7, tr.48].

(48) *Sông Ba Rài Bắc*: sông ở về ngọn hạ lưu sông Hiệp Đức, người Miên gọi *baray*, ta Việt hoá thành *Ba Rài, Ba Rài Bắc* là sông Ba Rài phía Bắc [7, tr.528].

(49) *Sông Ba Thắc*, người Miên gọi *Bassac* hoặc *Ba thach* បាថាច់, người Việt tách âm “ba” và “ssac” thành “thắc” rồi phát âm thành *Ba Thắc* - tên của chi nhánh Cửu Long Giang, có tên sông Hậu (chữ là Hậu Giang), sông Sau [7, tr.50, 530].

(50) *Sông Cái Mong*, tên Hán là *An Vĩnh Giang*. Người Khmer gọi ម៉ង់ (mong), trong Le Cisbassac, Cơ Me gọi *prêk món thom*; tr.197, *Cái Mong*: *srok ok mon* [7, tr.88-89]. Âm “món, mon”, người Việt phát âm thành *Mong, Mông, Môn*.

(51) *Cù Lao Chà Và*: Người Khmer gọi là *koh cva*, thuộc tỉnh An Giang, trong đó *Cù lao* tiếng Khmer កោ (kaoh), *Cva* người Việt phát âm thành *Chà Và*; Cơ Me: *koh cva* (di cảo TVK trong Le Cisbassac), thuộc tỉnh An Giang [7, tr.241].

(52) *Cù Lao Giêng*, người Khmer gọi កោ:ប្រឡី (kaoh prei ryssaei, kaoh ryssaei). *Cù lao* tre rừng nhưng người Việt gọi là *Cù Lao Giêng* còn có tên nữa là *cù lao Đầu Nước*. “Giêng” có khả năng người Việt phát âm chệch từ *ryssaei* thành *Riêng* rồi ra *Giêng* [7, tr.242].

(53) *Cù lao Mắc Cần Dung*: tên chữ *Hiên Cần Châu*; Cơ Me: *kòh práh stim*. *Cù lao Phật*, cổ nhân không dịch nghĩa và thà nhái giọng Cơ Me, như vậy mà người Cơ Me để nói hơn và dựa theo đó, người Việt tập nói luôn cho quen giọng Cơ Me [7, tr.246].

(54) *Cù lao Nga*: *Nga Châu*; Cơ Me: *kòh phnã*. Thực ra, theo từ điển Khmer thì ក្បោក (kngaok) là chim công, âm *kngaok* của tiếng Khmer, người Việt phiên thành *Nga* [7, tr.249].

(55) *Cù lao Phụng Nga* hay *Cù lao Tân Phụng* ở về hướng Bắc sông Sa Đéc. *Cù lao Phụng Nga* có thể là cách phiên âm khác từ *phnã*, tách “ph” thành “phụng” và “nã” thành “nga”. Thực ra nó bắt nguồn từ một cách gọi chung cho hai *cù lao* giữa khe nước nằm hai bên là *kaoh kngaok* [7, tr.249].

(56) *Rạch Chắc Cà Dao*: tên một con rạch đổ ra sông Hậu, cách thị xã Long Xuyên độ 8 hay 9 km. Phiên âm từ tiếng Khmer ចាប់តាម *chab ktam* (Chắc Cà Dao): Bắt cua nhưng lại phiên âm *chab* thành *Chắc*, *ktam* phiên âm thành *Cà Dao* [7, tr.280].

(57) *Rạch* hay sông *Cần Lố*: tên con rạch chảy ngang, *Cần Lố* trở ra Tiền Giang, *Cần Lố* giang: tên chữ của khúc sông *Cần Lố*. Cơ Me: *srok canlòh* [7, tr.95]. Âm *canlòh* người Việt phiên *can* thành *Cần* và *lòh* thành *Lố*.

(58) *Kinh Trà cú*, hay *Lợi tế hà*; tiếng Khmer: *prêk cumnik thkó*. Từ chữ Miên *Thkó* ta làm ra *Tà Cú, Trà Cú* [7, tr.398].

(59) *Rạch Bà Kí*: tên rạch ở Biên Hoà - *Kí Giang*. Cơ me: *Tonlé prêk kompong koki*. Chữ gọi *Kí Giang*, nhưng tên nôm là *rạch Bà Kí* hay *sông Bà Kí*, không phân biệt cho rãnh. Có thể đây là cách phiên âm từ *koki* thành *Bà Kí* [7, tr.495].

(60) *Rạch Cái Răng*, nguyên gốc tiếng Khmer là *Krek Karan*: *Karan* ក្រក់ (karot), phát âm theo tiếng Việt thành *Cái Răng* [7, tr.496].

(61) *Rạch Cái Thia*: đ.đ., tên rạch ở thành phố Mỹ Tho chữ gọi *Thi Giang*; Cơ me: *prêk lau tie*. Có thể đây là cách phiên âm từ *lau tie* thành *Cái Thia* [7, tr.497].

(62) *Rạch Duồng Kée*: tên một rạch chảy ra Nam Hải nơi gần chót mũi Cà Mau. Rạch, đầm Gò Vấp: tên rạch và đầm ở thành Gia Định, chữ gọi *Lão Đổng Giang*. Cơ Me: theo di cáo TVK thì tiếng Khmer là *Prêk kompong kakoh klei*. Người Việt phiên âm *klei* thành *Kée* [7, tr.498].

(63) *Sông Đông Môn*: tên sông thuộc Biên Hoà - *Đông Môn Giang*. Phiên âm từ tiếng Khmer ទន្លេ ប្រសើមឈើខ្មៅ (*tonle rysa daemchheu khmaw*): Sông gốc cây đen. Người Việt phiên âm từ *daemchheu* thành *Đông* và *khmaw* thành *Môn* [7, tr.520].

(64) *Sông Bền Lức*: Sài Gòn Gia Định, tên chữ là *Lật Giang* theo Lê Thọ Xuân. Cơ Me: *Tonlé roluh* (di cáo TVK). “Rõ lại cô nhơn mượn âm roluh của Miên, làm ra địa danh Bền Lức”, khả năng lấy âm “roluh” nhưng bỏ “ro” còn “luh” thành “Lức” [7, tr.532].

(65) *Sông Cản Thay*: *Cản Thay Giang*; phiên âm từ tiếng Khmer: អន្តើកធំ (*antaek thom*): Rùa Lớn, thực ra là ក្រុមអន្តើកធំ (*kaun antaek thom*). Có thể âm *kaun* người Việt phiên thành *Cản* và âm *kthom* thành *Thay*. (dẫn theo [7, tr.537]).

(66) *Sông Châu Đốc*: *Châu Đốc Giang*. Phiên âm từ tiếng Khmer ក្រក់ក្រសួតមាត់ជ្រូក (*karotkslot meatchrouk*): sóc miệng heo. Sông Châu Đốc ở về hướng tây ngọn thượng lưu của Hậu Giang. Âm “chrouk” thì “ch” có thể phiên thành “Châu” rồi “rouk” thành “Đốc” [7, tr.282, tr.538].

(67) *Sông Hàm Luông*: tên sông là một nhánh của sông Cửu Long chảy ngang Bến Tre đổ ra Nam Hải tên Hán: *Hàm Luông Giang* (x. kompong luông). Theo di cáo trong Le Cissabac thì người Khmer gọi *Tonlé prêk kompong luon*, người Việt phiên âm thành *Hàm Luông* [7, tr.543].

(68) *Sông Mỹ Lông*: *Mỹ Lông Giang*. Cơ Me: *prêk mi lôn*. Dịch từ chữ *Srok Mi lôn*: xứ của nàng tên Lôn. Ta mượn chữ *mi lôn* của Cơ Me, đổi ra *Mỹ Lông* [7, tr.550].

(69) *Sông Nha Môn*: chảy ngang Cái Tàu Hạ (Sa Đéc), chữ gọi *Nha Môn Giang*, Cơ Me: *prêk okna măn*. Nếu căn cứ theo phiên âm này thì âm “okna” được phiên thành “Nha” và “măn” được phiên thành “Môn” [7, tr.552].

(70) *Sông Sa Đéc*: chữ gọi *Sa Đéc Giang*. Phiên âm từ tiếng Khmer ទន្លេផ្សារដែក (*tonle phsaardek*): Sông Chợ Sắt. Tiếng Khmer *phsaardek* phiên âm thành tiếng *Sa Đéc* [7, tr.513].

### 2.3.3. Thành tố B kết hợp vừa phiên âm và dịch từ tiếng Khmer

(71) *Cù lao Tân Chánh*: *Tân Chánh Châu*, cũng gọi *Đông Sứ*. Tiếng Khmer កោះត្រូចឆ្មារ (*kaoh krauch chhma*): Cù lao Chanh, nhưng người Việt phát âm thành *Chánh*, còn từ *Tân* thì không biết do đâu. Có khả năng âm *krauchachhmar* (trái chanh), *chachh* được phiên âm là “chanh” còn “mar” là “mới” rất gần âm với “thmei” trong tiếng Khmer là “mới”. Tên cù lao này ở Biên Hoà [7, tr.256].

(72) *Cù lao Tân Din*: dịch Cơ Me là *koh thlôn*; dịch nghĩa từ chữ: *Koh tin*: *cù lao din* (ông Malleret viết như vậy). *Tin* là *king*, ta dịch *din* (Huỳnh Tịnh Của) là giống bò rừng, trâu rừng. Thỏ (chỉ người Khmer) gọi *kouprey*, *king*, *gaur*,... (dẫn theo [7, tr.256]).

(73) *Cù lao Tây*: cù lao trên Tiền Giang, chữ gọi *Tê Châu*. Tiếng Khmer កោះ រមែង (*kaoh rmeas*): cù lao Tê Nguu (di cáo TVK trong Le Cissabac); theo bản dịch Thượng Tân Thị: “Tây Châu (là cù lao bò tốt hay bò u): Cù lao Tê Nguu đọc thành cù lao Tây hoặc cù lao Tê rồi Tây Châu (dẫn theo [7, tr.257]).

(74) *Cửa Cà Ba*: Cà ba hải môn; Tiếng Khmer បំបែក (*bambek*), tiếng Khmer là tê ra, người Việt dịch là Vàm sông Tê, rồi Cửa Cà Ba, thuộc vùng Hà Tiên; dịch từ chữ *Péam*: vàm, *prêk*: sông; *bec*, *bèk*: té ra, tách ra ngã khác, *péam prêk bec*: vàm sông Tê, người Việt suy ra Cà Ba (dẫn theo [7, tr.264]).

(75) *Cửa Rạch Giá*: Kiên Giang Hải Môn - tên cửa biển. Cơ Me: *péam prêk kramuon sa* (*kramuon là sáp, sa là trắng*). *Sa* người Việt phát âm thành *Giá* mà giá cũng có màu trắng (dẫn theo [7, tr.264]).

(76) *Rạch Gò*: *rạch* dịch từ *prek* nhưng *koĩ* lại phiên âm thành *koi* rồi *Gò*. Sông Phước Bình *Prek koĩ*, sau biến ra tiếng Việt, thành *Rạch Gò*. Rạch Gò thường đi đôi, nói *Rạch Gò*, *tổng Cánh*, có lẽ vì ngày trước có ông Cai tổng tên là Cánh, cai trị vùng này [7, tr.266].

(77) *Sông Ba Tri cá*: Bến Tre Châu Thới Giang. Cơ Me: *prêk bàti phsar trei* (*phsar*: chợ, *trei*: cá). Âm *phsar* có thể thành *Ba*, còn *Tri* là âm người Việt dịch từ tiếng Khmer “cá” [ត្រី (*trei*), *Ba Tri* cá thì âm tiết thứ ba *cá* là dịch từ *Tri* rồi biến âm thành *Ba Si*, *Ba Se* (tên cũ của *Ba Tri*). *Tri* gần âm với tiếng Khmer là *trei* [7, tr.528].

(78) *Sông Cù Úc*, nên dịch ra rạch Vũng Gù: xưa kia là đất Mỹ Tho đến Tân An, gọi Vũng Gù, và cũng gọi Vũng Cù. Vũng Gù là hai chữ nôm dùng để dịch địa danh Miên កំពង់ជ័រ “kampungpe”. (bến nước, vũng nước). កូ (ko, kô) là con bò, hai âm này được người Việt đọc là “ku” rồi “gù”, rồi đổi ra Cù. Như vậy, đây là địa danh vừa dịch nghĩa vừa chuyển âm [7, tr.260].

(79) *Sông Ba Tri Ót*: Vĩnh Đức Giang - tên sông Bến Tre; Cơ Me: *prêk bàti camkà motés* (*prêk*: sông rạch; *camkà*, *chamkar*: vườn; *motés*, *m-tés*: ót). Tiếng Khmer ót là ម្រេស (*mes*) nhưng vườn thì ជ្រៃ (*suon*), vậy *bàti* là gì, có phải từ âm này mà người Việt phiên thành *Ba Tri* và chữ *Tri* này khác với “Tri” được phiên âm từ (*trei*) là “cá” [7, tr.529].

(80) *Sông Ba Tri Rom*: Châu Bình Giang - tên sông nhỏ Bến Tre; Cơ Me: *prêk bàti barei* (di cảo TVK trong Le Cisbassac). Cách phiên âm giống như *Ba Tri Ót* nhưng *Rom* không phải *barei* mà ចំប៉ែង (*chambaeng*). Nhưng âm *bàti barei* thì có thể *bàti* thành *Ba Tri* còn *barei* thành *Rom* [7, tr.529].

### 3. Kết luận

Phương thức Việt hoá thành tổ B địa danh sông nước các tỉnh Nam bộ gồm ba cách: cách thứ nhất là dịch từ tiếng Khmer sang tiếng Việt, cách thứ hai là phiên âm tiếng Khmer theo âm Việt và cách thứ ba là vừa dịch vừa phiên âm từ tiếng Khmer sang tiếng Việt. Trong khi đó Việt hoá thành tổ A địa danh sông nước thì chỉ hai phương thức: dịch và phiên âm từ tiếng Khmer sang tiếng Việt. Đây là cách người Việt tôn trọng tên địa danh sông nước do người Khmer đặt từ trước nhưng gọi, phát âm theo tiếng Việt.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp tên địa danh tiếng Khmer nhưng do biến âm hoặc không rõ lí do tên gọi nên không thể dịch sang tiếng Việt. Ngoài ra có nhiều địa danh người Việt đặt tên mới bên cạnh tên theo tiếng Khmer. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ quan tâm đến địa danh có nguồn gốc tiếng Khmer mà người Việt sử dụng chứ không quan tâm đến địa danh song hành hai tiếng Việt và Khmer.

Việc dịch địa danh từ tiếng Khmer sang tiếng Việt thì đã rõ dù có thể có địa danh dịch chưa thật sát nghĩa gốc. Trong khi đó, việc phiên âm địa danh tiếng Khmer sang tiếng Việt lại căn cứ vào âm mô phỏng và điều đó có thể có quan điểm khác nhau khi phiên âm. Như vậy, việc phiên âm địa danh từ tiếng Khmer sang tiếng Việt là quan điểm của tác giả bài viết và cũng có điểm chung với tác giả Vương Hồng Sển.

Việc phiên âm địa danh sông nước các tỉnh Nam Bộ từ tiếng Khmer của tác giả Vương Hồng Sển và Le Cisbassac có chỗ khác với phiên âm trong từ điển Khmer - Việt do Google dịch. Chúng tôi đưa ra hai bản dịch đối chiếu để bạn đọc tiện theo dõi. Bài viết chắc chắn có chỗ thiếu sót hoặc không cùng quan điểm với tác giả, mong bạn đọc trao đổi và nghiên cứu thêm.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trung Hoa. *Từ địa phương chí địa hình trong địa danh Nam Bộ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 4. 2012.
2. Trương Vĩnh Ký. *Tiểu giáo trình địa lí Nam kì*. NXB Trẻ. 1997.
3. Phan Khoang. *Việt sử: Xứ Đàng trong 1558-1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*. Nhà sách Khai Trí, 62 Đại lộ Lê Lợi, Sài Gòn. 1969.
4. Lê Đức Luận. *Đặc điểm địa danh sông nước các tỉnh Nam Kỳ dưới triều Nguyễn*. Tạp chí Đại học Sài Gòn. 2015.
5. Lê Đức Luận. *Characteristic of language and culture of the Island entities in Vietnam*. International Invention of Scientific Journal, IDIAN, Số: eISSN: 2457-0958 (04.02.2020), trang: 922-933. 2020.
6. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Hồng Đức. 2016.
7. Vương Hồng Sển. *Tự vị tiếng nói miền Nam*. NXB Trẻ. Thành phố Hồ Chí Minh. 1993.
8. Bùi Đức Tịnh. *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, NXB Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh. 1999.
9. Từ điển Google dịch Khmer - Việt.
10. Le Cisbassac. *L'ARCHÉOLOGIE DU DELTA DU MÉKONG*. Tome Quatrième. Texte avec Index et Planches. Malleret, Louis. Published by Paris École Française d'Extrême-Orient. 1963.